

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý II/2008*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công Ty CP XNK YTế DOMESCO là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 144/QĐ.UB.TL ngày 27 tháng 11 năm 2003 của UBND Tỉnh Đồng Tháp

Giấy đăng ký kinh doanh số 51030000015 ngày 29 tháng 02 năm 2008 (Lần 13)

Vốn điều lệ của Công Ty là 137.699.990.000 (*Một trăm ba mươi bảy tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng chẵn*).

2- Lĩnh vực kinh doanh:.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, các loại bao bì dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược và các ngành KHKT khác, hoá chất xét nghiệm, hoá chất công nghiệp, trang thiết bị dụng cụ sử dụng cho các phòng thí nghiệm (lý-hoá-sinh): Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị khoa học cho các nhà máy sản xuất, trường học, phòng thí nghiệm

Sản xuất ,kinh doanh,xuất nhập khẩu nước hoa,các loại mỹ phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu

Sản xuất,kinh doanh,xuất nhập khẩu : bánh phòng tôm,bánh tráng và một số thực phẩm chế biến từ lương thực và ngũ cốc, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên và nước uống từ dược liệu, đồ uống không cồn, rượu cao độ.

Sản xuất kinh doanh,xuất nhập khẩu thủy hải sản,sản xuất,kinh doanh thức ăn gia súc,thức ăn gia cầm, thức ăn thủy sản .

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ Ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: không

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : sử dụng tỷ giá thực tế

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; hàng tồn kho được tính theo giá gốc

-Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: không

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích khấu hao theo quyết định 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn,dài hạn : được ghi nhận theo giá mua + CP phát sinh trong quá trình mua

- - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn : xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường tại thời điểm cuối năm và giá gốc ghi trên Sổ Kế toán

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không
- } theo chuẩn mực 14

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối Quý	Đầu Quý
- Tiền mặt	8.187.811.147	5.716.820.394
- Tiền gửi ngân hàng	45.584.799.842	60.553.500.057
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	53.772.610.989	66.270.320.451
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.400.049.625	14.110.212.625
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.169.892.425)	(871.265.600)
Cộng:	2.230.157.200	13.238.947.025
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu quý
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng:		
Cộng	56.002.768.189	79.509.267.476
- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
- Hàng mua đang đi trên đường	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	51.572.766.515	43.938.331.580
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	9.328.401.034	12.428.680.480
- Thành phẩm	45.733.673.867	48.569.132.470
- Hàng hóa	70.826.154.260	89.968.175.324

- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	177.460.995.676	194.904.319.854

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

5- Các khoản thuế phải thu Nhà Nước	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.249.149.525	1.693.681.426
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước: + Thuế thu nhập doanh nghiệp + Cộng:	0	10.798.378.638
6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu quý
- Cho vay dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ khác Cộng:		
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu quý
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận ủy thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác Cộng:		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
-----------	--------------------------	----------------------	------------------------	---------------------	-----------

			truyền dẫn	quản lý	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý	45.166.629.227	56.175.495.594	7.307.078.780	3.508.570.898	112.157.774.499
- Mua trong quý		5.927.560.795	473.300.571	918.293.272	7.319.154.635
- Đầu tư XDCB h thành	12.778.829.447				12.778.829.447
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS					
ĐTư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	57.945.458.674	62.103.056.389	7.780.379.351	4.426.864.170	132.255.758.581
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	13.687.394.110	26.345.474.809	3.417.057.608	1.703.230.720	45.153.157.247
- Khấu hao trong quý	1.269.531.243	2.195.266.318	268.702.660	208.082.484	3.941.582.705
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	14.956.925.353	28.540.741.127	3.685.760.268	1.911.313.204	49.094.739.952
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu quý	31.479.235.117	29.830.020.785	3.890.021.172	1.805.340.178	67.004.617.252
- Tại ngày cuối quý	42.988.533.321	33.562.315.262	4.094.619.083	2.515.550.966	83.161.018.632

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.248.531.194đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu quý					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					
- Khấu hao trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu quý					
- Tại ngày cuối quý					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	6.477.868.884		0			
- Mua trong quý			697.218.128			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	6.477.868.884		697.218.128			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	0		0			
- Khấu hao trong quý			34.860.906			
- Tăng khác			34.860.906			
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	0		69.721.812			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu quý	6.477.868.884		662.357.222			
- Tại ngày cuối quý	6.477.868.884		627.496.316			

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu quý
---	-----------------	----------------

- Tổng số chi phí XDDB dở dang	67.369.939.619	59.780.672.625
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình : mua nhà 37 Thành Thái	12.541.714.675	9.156.490.675
+ Công trình : Khu CN Cần Lố (Đất)	17.492.693.043	14.431.241.712
+ Công trình : Khu CN Tân Tạo (Đất)	14.397.236.733	14.397.236.733
+ Công trình : Cụm CN Phong Mỹ	0	587.413.714
+ Công trình : Mở rộng VP Cty	235.162.982	235.162.982
+ Công trình : Kho Cần Lố	368.105.518	12.314.010.654
+ Công trình : Nhà máy BB Tân Tạo	7.981.120.294	6.241.173.230

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13- Các khoản đầu tư dài hạn:	Cuối quý	Đầu quý
- Đầu tư cổ phiếu	89.465.650.000	39.465.650.000
- Đầu tư trái phiếu	73.300.000	93.300.000

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu - Cho vay dài hạn - Đầu tư dài hạn khác		
Cộng:	89.538.950.000	39.558.950.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ - Chi phí thành lập doanh nghiệp - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình - Chi phí khác		
Cộng:	2.925.758.583	1.629.609.257
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn - Nợ dài hạn đến hạn trả	65.523.916.772	8.099.016.915
Cộng:	65.523.916.772	8.099.016.915

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế GTGT - Thuế Tiêu thụ đặc biệt - Thuế xuất, nhập khẩu - Thuế TNDN - Thuế TN cá nhân - Thuế tài nguyên - Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Các loại thuế khác	2.558.785.493 1.323.198 1.157.047.822 1.788.374.591 (117.189.216) 415.808	(633.499.916) 4.126.649 369.910.062 1.600.646.231 (55.048.736) 553.391
Cộng:	5.388.757.696	1.286.687.681

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu quý
-----------------------------	-----------------	----------------

- Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
Cộng:	0	0
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1.530.485.745	1.242.990.963
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	287.959.764	244.321.885
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.132.561.845	2.083.289.745
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	14.277.831.457
Cộng	3.951.007.354	17.848.434.050

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu quý
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác	2.424.237.309	2.841.553.031
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng:	2.424.237.309	2.841.553.031

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu quý
– Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	1.686.801.995	2.241.192.995
- Vay đối tượng khác		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
– Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	1.686.801.995	2.241.192.995

- Các khoản nợ thuế tài chính

	Cuối quý			Đầu quý		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				Cuối quý	Đầu quý	
a. – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
b. - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu Q1/08	137.699.990.000	229.275.000.000				22.746.518.806	5.102.505.632		66.492.751.702
- Tăng vốn trong quý									
- lãi trong quý						10.438.685.605	2.454.949.688		14.518.895.084
- - Tăng khác									
- Giảm vốn trong quý									36.732.236.486
- Lỗ trong quý									
- giảm khác									
Số dư cuối Q1/08	137.699.990.000	229.275.000.000				33.185.204.411	7.557.455.320		44.279.410.300
Số dư đầu quý	137.699.990.000	229.275.000.000		-	-	33.185.204.411	7.557.455.320		44.279.410.300
- Tăng vốn trong quý									
- Lãi trong quý									16.277.534.320
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong quý									
- Lỗ trong quý									
- Giảm khác									2.467.000.000
Số dư cuối quý	137.699.990.000	229.275.000.000		-	-	33.185.204.411	7.557.455.320	-	58.089.944.620

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý II/2008			Quý I/ 2008		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	47.506.500.000	47.506.500.000	-	47.506.500.000	47.506.500.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	90.193.490.000	90.193.490.000	-	90.193.490.000	90.193.490.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	229.275.000.000	229.275.000.000	-	229.275.000.000	229.275.000.000	
- Cổ phiếu ngân quỹ			-			(...)
Cộng	366.974.990.000	366.974.990.000		366.974.990.000	366.974.990.000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	137.699.990.000	137.699.990.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý	-	
+ Vốn góp cuối quý	137.699.990.000	137.699.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13.769.999	13.769.999
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.769.999	13.769.999
+ Cổ phiếu phổ thông	13.769.999	13.769.999
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.769.999	13.769.999
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ.

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu quý
- Quỹ đầu tư phát triển	33.185.204.411	33.185.204.411
- Quỹ dự phòng tài chính	7.557.455.320	7.557.455.320
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

-

23- Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu quý
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu quý
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QII/2008	QI/ 2008
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.967.481.558	205.559.906.256
- Doanh thu bán hàng	242.104.020.109	205.559.906.256
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	863.461.499	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.378.973.215	744.683.735
+ Chiết khấu thương mại	-	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1.373.772.880	693.797.033
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.200.335	50.886.702
+ Thuế xuất khẩu		0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	241.588.508.343	204.815.222.521
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	240.725.046.894	204.815.222.521
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	863.461.499	
28- Giá vốn hàng bán	QII/2008	QI/2008
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.555.204.521	90.149.547.259
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	64.015.105.648	63.019.734.725
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	174.570.310.169	153.169.281.984
29.- Doanh thu hoạt động tài chính	2.680.595.470	501.503.826
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.193.029.283	243.216.891
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, CP	17.628.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	182.163.000	113.079.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	1.280.994.060	128.728.555
- Lãi bán hàng trả chậm	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.781.127	16.490.774

30- Chi phí tài chính	QII/2008	QI/2008
- Lãi tiền vay	1.079.551.197	35.010.000
- Chiết khấu thanh toán	49.963.949	22.582.722
- Lỗ do các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.996.663.000	1.053.450.000

- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.511.360.200	2.789.564.280
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.948.874.825	0
- Chi phí hoạt động tài chính	10.572.882	7.801.075
Cộng:	8.946.738.053	3.908.408.077

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QII/2008	QI/2008
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.788.374.591	1.600.646.231
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	QII/2008	QI/2008
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QII/2008	QI/2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.969.074.302	54.556.649.771
+ NVL chính	46.068.864.876	48.790.460.690
+ VL phụ	4.900.209.426	5.576.126.549

- Chi phí nhân công	4.180.863.063	4.791.881.267
+ Lương	3.976.787.073	4.578.737.732
+ BHXH, BHYT	204.075.990	213.143.535
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.072.261.853	2.129.030.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.717.557	1.972.300.106
- Chi phí khác bằng tiền	42.709.038.734	31.150.156.110
Cộng:	101.431.955.509	94.600.017.974

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
: không

VIII. Những thông tin khác :

TP.CL ngày 30 tháng 06 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Quyên